

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30/9/2024.

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hồng Duy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Châu và ông Hồ Quang Hiến.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vi Thế Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:**  
Bà Hoàng Thị Thủy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2024/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 8 năm 2024, về việc “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2024/QĐST-DS, ngày 13/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà N- sinh năm 1986, có đơn xin xét xử vắng mặt.

E ký thường trú: Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Nơi sinh sống tại số A, thôn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông V; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

1. Theo đơn xin ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án bà N trình bày:

Về hôn nhân: ông V và bà N kết hôn vào năm 2005, có E ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông vào ngày 21/01/2005. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Mẫu thuẫn dẫn đến xin ly hôn: Ông V và bà N phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, mâu thuẫn trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Ngoài ra,

ông V mâu thuẫn về mặt kinh tế, thường xuyên uống rượu chửi bới, có những lời nói xúc phạm đến bà N. Dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải được, từ đó bà N đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống từ năm 2020 đến nay. Hai người sống hai nơi khác nhau và không còn liên lạc với nhau. Hai vợ chồng nói chuyện với nhau rất nhiều lần nhưng vẫn không thể hòa giải được và không có tiếng nói chung. Ông V và bà N đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay.

Về con chung: Có 03 con chung, cháu B- sinh ngày 08/6/2005; cháu Đ – sinh ngày 20/7/2012; cháu E– sinh ngày 09/4/2017; cháu B đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng; cháu Đ đang học lớp 7 trường THCS xã Đ, K, tỉnh Đắk Nông và sinh sống cùng với ông V; cháu B học lớp 2 trường tiểu học K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và sinh sống cùng bà N.

Về tài sản chung có nhà và đất, tài sản riêng và công nợ không có.

Nay bà N xin ly hôn với ông V. Về con chung: Cháu B đã trên 18 tuổi và tự lo được cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết. Bà N đồng ý giao cháu Đ cho ông V nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N có nguyện vọng được nuôi cháu E và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết. Công nợ không có.

2. Bị đơn ông V trình bày: Ông V và bà N kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Ông V và bà N phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, mâu thuẫn trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể hòa giải được, từ đó bà N đã bỏ đi làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai (đi làm từ năm 2020 cho đến nay). Ông V và bà N đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay, sống hai nơi khác nhau.

Ông V và bà N có 03 con chung, cháu B- sinh ngày 08/6/2005; cháu Đ – sinh ngày 20/7/2012; cháu E– sinh ngày 09/4/2017; cháu B đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng; cháu đang học lớp 7 trường THCS xã Đ và sinh sống cùng với ông V; cháu E học lớp 2 trường tiểu học K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và sinh sống cùng bà N.

Ông V và bà N có tài sản là nhà và đất, không có tài sản riêng

Ông V có quan điểm như sau:

- Ông V không đồng ý ly hôn với bà N. Vì con còn nhỏ và không muốn con thiếu thốn tình cảm của cha mẹ.

- Nếu ly hôn:

Về con chung: Cháu B đã trên 18 tuổi và tự lo được cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết. Ông V có nguyện vọng được nuôi cháu Đ và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Ông V đồng ý giao cháu E cho bà N nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết. Công nợ không có.

Đối với cấp dưỡng nuôi con chung: Trong đơn khởi kiện nguyên đơn bà N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, trong quá trình làm việc và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong các buổi hoà giải đoàn tụ, công khai chứng cứ và hoà giải, tại phiên tòa ông V vắng mặt không có lý do.

3. Cháu E – sinh ngày 09/4/2017, có nguyện vọng được sinh sống cùng với bà N- tại thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Cháu E lớp 02, trường tiểu học N xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Cháu Đ – sinh ngày 20/7/2012, cháu Đ đang học lớp 7 trường THCS xã Đ, K, tỉnh Đắk Nông và sinh sống cùng với ông V, cháu Đ được Toà án triệu tập (ông V và cháu Đ) tiến hành lấy lời khai xem có nguyện vọng ở với ai nhưng vắng mặt không có lý do, nên không lấy được lời khai của cháu Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án xác định người tiến hành tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn xin ly hôn và cho bà ly hôn với ông V (chấm dứt hôn nhân). Giao cháu E – sinh ngày 09/4/2017 cho bà N nuôi dưỡng; giao cháu Đ – sinh ngày 20/7/2012 cho ông V nuôi dưỡng. Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn, do nguyên đơn rút yêu cầu. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết. Bà N chịu án phí 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án xin ly hôn giữa nguyên đơn bà N và bà ông V. Bị đơn ông V có đăng ký thường trú tại Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông V đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng trong vụ án, nhưng ông V chỉ đến Toà án làm việc vào ngày 13/8/2024. Ông V đã được Toà án tổng đạt giấy triệu tập và Thông báo phiên hoà giải, Thông báo phiên họp và hoà giải, Quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để mời ông V đến làm việc theo quy định pháp luật, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông V vắng mặt không có lý do và bà N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt ông V, bà N là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V chỉ có mặt vào ngày 13/8/2024, sáu đó đều vắng mặt, tại phiên tòa ông V vắng mặt không có lý do, đồng thời không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N không cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ*

*chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*". Như vậy, ông V, bà N phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được hoặc đưa ra không đầy đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[3] Về hôn nhân: ông V và bà N xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, tự do đi đến hôn nhân. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông vào ngày 21/01/2005 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 208, quyển số 02. Do đó, hôn nhân giữa ông V và bà N là hợp pháp.

[4] Mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Ông V và bà N đều thừa nhận: Ông V và bà N phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung; giữa ông V và N thường xuyên cãi nhau, xung đột trong gia đình, hai người không còn thương yêu, không quý trọng nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, chỉ biết bản thân của riêng mình, bỏ mặc nhau; ông V và bà N đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, sống hai nơi khác nhau và không còn liên lạc với nhau.

Như vậy, mâu thuẫn giữa ông V và bà N đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thương yêu, không quan tâm, hạnh phúc gia đình không có. Do đó, để giải phóng cho hôn nhân không còn mục đích, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn và cho nguyên đơn bà N được ly hôn với ông V.

[5] Con chung: Ông V và bà N có 03 người con chung, cháu B- sinh ngày 08/6/2005; cháu Đ – sinh ngày 20/7/2012; cháu E– sinh ngày 09/4/2017.

Cháu B đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng nên đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ông V có nguyện vọng nuôi cháu Đ, Tòa án triệu tập ông V dẫn cháu Đ ra Tòa án làm việc xem nguyện vọng cháu Đ ở với ai, nhưng vắng mặt không lý do, bà N đồng ý giao cháu Đ cho ông V nuôi dưỡng. Bà N có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu E, cháu E có nguyện vọng được ở cùng với bà N, ông V đồng ý giao cháu E cho bà N được quyền nuôi dưỡng.

Các đương sự đều có trách nhiệm của người mẹ, người cha đối với con, nhưng cũng phải xem xét điều kiện để nuôi con của đương sự, đảm bảo ăn ở, học hành của các cháu, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các cháu. Do đó, Hội đồng xét thấy cần giao cháu Đ cho ông V nuôi dưỡng, giao cháu E cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp, đúng với nguyện vọng ông V và bà N.

[6] Cấp dưỡng nuôi con chung: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn bà N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng trong quá trình làm việc tại Tòa án và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Như vậy, nguyên đơn rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, đồng thời bị đơn anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét

xử không xem xét giải quyết. Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn N.

[7] Tài sản chung có nhưng không yêu cầu giải quyết. Tài sản riêng và công nợ không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên.*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 94; Điều 144; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ – HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của nguyên đơn bà N đối với bị đơn ông V.

2. Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông V (chấm dứt hôn nhân).

3. Về con chung:

- Giao cháu Đ – sinh ngày 20/7/2012 cho ông V được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Bà N được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, ông V không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục con chung.

- Giao cháu cháu E – sinh ngày 09/4/2017 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông V được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, bà N không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục con chung.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn bà N.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp

dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại các Điều 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

### 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008099 ngày 05/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông.

- Hoàn trả cho bà N số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nông;
- Chi cục THADS huyện Krông Nông;
- UBND xã Đ, huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Hồng Duy**